PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.40			5.63	0.77	275,400	1,550,502	212,058	
2	Gạo tẻ máy	Kg	35.00			32.40	2.60	24,000	777,600	62,400	
3	Cá quả	Kg	3.00			2.62	0.38	170,000	445,400	64,600	
4	Thịt lợn nạc	Kg	8.00			7.60	0.40	160,000	1,216,000	64,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	8.50			7.00	1.50	138,000	966,000	207,000	
6	Đậu phụ	Kg	7.00			6.00	1.00	35,000	210,000	35,000	
7	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.19	0.01	320,000	60,800	3,200	
8	Cà chua	Kg	4.00			3.50	0.50	15,000	52,500	7,500	
9	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	22,000	41,800	2,200	
10	Bí ngô	Kg	4.00			3.50	0.50	23,000	80,500	11,500	
11	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
12	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			1.92	0.28	80,000	153,600	22,400	
14	Bột nêm	Kg	0.80			0.72	0.08	85,000	61,200	6,800	
15	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
16	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
17	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
18	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
19	Thịt bò loại 1	Kg	1.20			1.05	0.15	305,000	320,250	45,750	
20	Su su	Kg	17.00			15.00	2.00	18,000	270,000	36,000	
21	Sữa chua	Kg	17.78			15.57	2.21	100,000	1,557,144	221,076	
22	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
23	Đường kính	Kg	3.00			2.70	0.30	34,000	91,800	10,200	
	Cộng								**8,125,866**	**1,100,514**	
	Tổng cộng								**9,226,380**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 367 **- 3 tuổi: 76** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 323 **- 4 tuổi: 113** **+ Nhà trẻ: 44** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 134 **- Cơm thường: 44**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.63	0.77	5.63	0.77	1,520.1	207.9			1,463.8	200.2			2,139.4	292.6	27,812.2	3,803.8
2	Gạo tẻ máy	32.40	2.60	32.40	2.60			2,559.6	205.4			324.0	26.0	24,591.6	1,973.4	111,456.0	8,944.0
3	Cá quả	2.62	0.38	1.57	0.23	286.1	41.5			42.4	6.2					1,524.8	221.2
4	Thịt lợn nạc	7.60	0.40	7.45	0.39	1,415.1	74.5			521.4	27.4					10,352.7	544.9
5	Thịt lơn mỡ	7.00	1.50	6.86	1.47	994.7	213.2			2,558.8	548.3					27,028.4	5,791.8
6	Đậu phụ	6.00	1.00	6.00	1.00			654.0	109.0			324.0	54.0	42.0	7.0	5,700.0	950.0
7	Nấm hương khô	0.19	0.01	0.17	0.01			61.6	3.2			6.8	0.4	40.2	2.1	468.5	24.7
8	Cà chua	3.50	0.50	3.33	0.48			20.0	2.9			6.7	1.0	133.0	19.0	665.0	95.0
9	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
10	Bí ngô	3.50	0.50	2.86	0.41			8.6	1.2			2.9	0.4	174.4	24.9	772.1	110.3
11	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
12	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.92	0.28	1.92	0.28							1,914.2	279.2			17,222.4	2,511.6
14	Bột nêm	0.72	0.08	0.72	0.08												
15	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
16	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
17	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
18	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
19	Thịt bò loại 1	1.05	0.15	1.03	0.15	216.1	30.9			39.1	5.6					1,214.2	173.5
20	Su su	15.00	2.00	12.00	1.60			96.0	12.8			12.0	1.6	432.0	57.6	2,280.0	304.0
21	Sữa chua	15.57	2.21	15.57	2.21									77.9	11.1	18,685.7	2,652.9
22	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									1,400.0	600.0		
23	Đường kính	2.70	0.30	2.70	0.30											2,160.0	240.0
	Cộng					**4,445.6**	**568.6**	**3,439.5**	**336.7**	**4,625.5**	**787.7**	**2,596.0**	**362.8**	**29,218.6**	**2,998.0**	**228,355.4**	**26,423.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13.8**	**12.9**	**10.6**	**7.7**	**14.3**	**17.9**	**8.0**	**8.2**	**90.5**	**68.1**	**707.0**	**600.5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,175,000 đ
- Hôm trước mang sang: 29,630 đ
- Đã chi: 9,226,380 đ
- Thừa:
- Thiếu: 51,380 đ
- Luỹ kế: -21,750

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Cá quả say nhuyễn, lợn sốt

*** Bữa trưa:** - Canh thịt bò nấu su su

***Ăn chiều:** - Sữa chua thập cẩm
- Sữa chua thập cẩm